

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất**  
**Năm học 2024-2025**

| TT   | Nội dung                                                                    | Số lượng | Bình quân                     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------|
| 1    | <b>Số điểm trường</b>                                                       | 1        |                               |
| 2    | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                   | 7.016    | 9,08 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 3    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                          | 3400     | 4,4 m <sup>2</sup> /học sinh  |
| 4    | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                  | 24/24    | 1/1 lớp                       |
| 5    | <b>Loại phòng học</b>                                                       |          |                               |
| 5.1  | Phòng học kiên cố                                                           | 24       | 1/1 lớp                       |
| 5.2  | Phòng học bán kiên cố                                                       | 0        |                               |
| 5.3  | Phòng học tạm                                                               | 0        |                               |
| 5.4  | Phòng học nhờ, mượn                                                         | 0        |                               |
| 6    | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                             | 2.650    | 3,43 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 6.1  | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                       | 1.236    | 1,60 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 6.2  | Diện tích thư viện                                                          | 63       |                               |
| 6.3  | Diện tích nhà đa năng (m <sup>2</sup> )                                     | 630      |                               |
| 6.4  | Diện tích phòng học Âm nhạc (m <sup>2</sup> )                               | 63       |                               |
| 6.5  | Diện tích phòng học Mỹ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 63       |                               |
| 6.6  | Diện tích phòng học Ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                             | 63       |                               |
| 6.7  | Diện tích phòng học Tin học (m <sup>2</sup> )                               | 63       |                               |
| 6.8  | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                         | 23       |                               |
| 6.9  | Diện tích Y tế + Hỗ trợ HSKT (m <sup>2</sup> )                              | 23       |                               |
| 6.10 | Diện tích phòng Đội + Tư vấn HS                                             | 23       |                               |
| 6.11 | Diện tích bể bơi (m <sup>2</sup> )                                          | 400      |                               |
| 7    | <b>Tổng số bộ thiết bị dạy học đồng bộ theo Chương trình GDPT 2018 (Bộ)</b> |          |                               |
| 7.1  | Khối lớp 1                                                                  | 5        | 5/5 lớp                       |
| 7.2  | Khối lớp 2                                                                  | 0        | 0/5 lớp                       |
| 7.3  | Khối lớp 3                                                                  | 0        | 0/4 lớp                       |
| 7.4  | Khối lớp 4                                                                  | 0        | 0/5 lớp                       |
| 7.5  | Khối lớp 5                                                                  | 0        | 0/5 lớp                       |
| 8    | <b>Tổng số máy tính phòng Tin học (bộ)</b>                                  | 20       | 1/2 HS                        |
| 9    | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                     |          |                               |
| 9.1  | Ti vi                                                                       | 24       |                               |
| 9.2  | Cát xét                                                                     | 2        |                               |
| 9.3  | Đầu Video/đầu đĩa                                                           | 2        |                               |
| 9.4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                        | 3        |                               |
| 9.5  | Đàn oocgan                                                                  | 8        |                               |
| 9.6  | Bảng tương tác                                                              | 3        |                               |
| 10   | <b>Khu bán trú</b>                                                          |          |                               |

|           |                                           |                                                  |  |
|-----------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|
| 10.1      | Nhà bếp (m <sup>2</sup> )                 | 40                                               |  |
| 10.2      | Nhà ăn (m <sup>2</sup> )                  | 170                                              |  |
| 10.3      | Phòng ngủ (m <sup>2</sup> )               | 135                                              |  |
| <b>11</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>                        |                                                  |  |
| 11.1      | Giáo viên nam, nữ riêng (m <sup>2</sup> ) | 60                                               |  |
| 11.2      | Học sinh nam nữ riêng (m <sup>2</sup> )   | 200                                              |  |
| <b>12</b> | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>   | Có                                               |  |
| <b>13</b> | <b>Nguồn điện</b>                         | Có                                               |  |
| <b>14</b> | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>            | Có                                               |  |
| <b>15</b> | <b>Trang thông tin điện tử</b>            |                                                  |  |
| 15.1      | Website                                   | gl-ththongnhat.haiduong.edu.vn                   |  |
| 15.2      | Fanpage (Facebook)                        | Trường Tiểu học Thống Nhất - Gia Lộc - Hải Dương |  |
| <b>16</b> | <b>Cổng, tường rào kiên cố</b>            | Có                                               |  |

Thống Nhất, ngày 16 tháng 6 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Lan